

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

Quý 3 năm 2014

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 14/8/2012

Trụ sở chính của Công ty tại Khu 8, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là 635.000.000.000 đồng; tương ứng 63.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Năng lượng

3- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản ưu đãi ngân hàng và hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá trị thường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Nguyên tắc ghi nhận TSCD:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó

- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy

- Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên

- Có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên

Trình bày trên báo cáo:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

## 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất DSDT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng

## 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
  - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy
  - Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.

- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
  - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt		2 437 415 636	476 429 245
- Tiền gửi ngân hàng		4 502 885 275	262 290 678 870
- Tiền đang chuyển		350 576 462 674	76 871 388 889
- Các khoản tương đương tiền		357 516 763 585	339 638 497 004
<b>Cộng</b>			
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

**b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn**

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	34 442 772 540	33 010 987 018
- Phải thu khác	34 442 772 540	33 010 987 018
<b>Cộng</b>		
<b>4- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	7 530 782 074	9 885 571 601
- Nguyên liệu, vật liệu	455 529 260	486 285 581
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7 986 311 334</b>	<b>10 371 857 182</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 826 424	250 348 852
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1 826 424	250 348 852
<b>Cộng</b>		
<b>6- Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
<b>7- Phải thu dài hạn khác</b>		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	628 205 339 302	738 113 359 008	17 724 176 684	4 781 120 249	117 454 545	1 388 941 449 788
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	4 358 362 727	310 500 000		86 363 636		4 755 226 363
- Lũy kế mua từ đầu năm		310 500 000		86 363 636		396 863 636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4 358 362 727					4 358 362 727
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	632 563 702 029	738 423 859 008	17 724 176 684	4 867 483 885	117 454 545	1 393 696 676 151
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	369 169 347 300	528 510 262 166	13 488 593 926	4 506 724 540	19 674 832	915 674 602 764
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	14 093 030 127	33 311 814 043	550 207 731	133 229 090	8 809 092	48 097 090 083
- Lũy kế tăng khác	42 547 734					42 547 734
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	383 304 925 161	561 822 076 209	14 018 801 657	4 639 953 630	28 483 924	963 814 240 581
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	259 035 992 002	209 603 096 842	4 255 582 758	274 395 709	97 779 713	473 266 847 024
- Tại ngày cuối kỳ	249 258 776 868	176 601 782 799	3 705 375 027	227 530 255	88 970 621	429 882 435 570

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tại chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tại chính							
- Mua lại TSCD thuế tại chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tại chính							
- Trả lại TSCD thuế tại chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ		20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm		1 460 162 946							1 460 162 946
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		308 374 830							308 374 830
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ		1 768 537 776							1 768 537 776
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH									
- Tại ngày đầu năm		19 098 159 454							19 098 159 454
- Tại ngày cuối năm		18 789 784 624							18 789 784 624

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang		829 910 947	2 425 613 797
Trong đó những công trình lớn gồm:			
+ Nhà tập thể vận hành		0	1 269 842 727
+ Xây dựng Trường THCS Yên Bình (Giai đoạn 2)		486 662 040	0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				



Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu	Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu					
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): _____					
+ Vé giá trị: _____					
Đầu tư trái phiếu					
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu					
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): _____					
+ Vé giá trị: _____					
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): _____					
+ Vé giá trị: _____					
Cho vay dài hạn					
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn					
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): _____					
+ Vé giá trị: _____					
Đầu tư dài hạn khác					
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác					
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): _____					
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy điện Hải Phòng theo hợp đồng góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng _____					
		32 619 000 000		32 619 000 000	

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 478 714 679	3 052 674 306
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	7 138 071 394	3 883 783 030
- Thuế TNDN	2 715 171 350	1 486 217 854
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	2 862 653 446	2 652 826 612
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	14 194 610 869	11 075 501 802
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	143 924 695	495 435 959
- Lãi vay phải trả	493 026 849	1 000 000 000
- Chi phí phải trả khác	636 951 544	1 495 435 959
<b>Cộng</b>		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thửa chờ xử lý	9 388 533	9 286 000
- Bảo hiểm y tế	28 960 320	23 086 508
- Bảo hiểm xã hội	40 383 318	
- Kinh phí công đoàn		114 316 928

		Chi tiêu	Cuối Kỳ	Đầu năm
		- Phải trả về cổ phần hóa		
		- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
		- Doanh thu chưa thực hiện		
		- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 926 365 447	5 965 447 653
		<b>Cộng</b>	<b>4 005 097 618</b>	<b>6 142 137 089</b>
		19- Phải trả dài hạn nội bộ		
		- Phải trả dài hạn nội bộ		
		- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
		<b>Cộng</b>		
		20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
		a - Vay dài hạn		
		- Vay ngân hàng		
		- Vay đối tượng khác		
		- Trái phiếu phát hành		
		b - Nợ dài hạn		
		- Thuế tài chính		
		- Nợ dài hạn khác		
		<b>Cộng</b>		

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Trong đó:			

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước						
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Trong đó:						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		23 057 817 779			
Số dư đầu năm nay			310 500 000			
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		23 368 317 779			

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước				
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				
Số dư cuối kỳ này năm trước				
Số dư đầu năm nay	93 701 261 954	6 155 588 270	150 394 716 434	908 309 384 437
- Lũy kế tăng vốn trong năm	22 734 545 275	3 851 391 299	109 028 409 886	26 896 436 574
- Lợi nhuận tăng trong năm				109 028 409 886
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	(310 500 000)		(120 888 714 040)	(121 199 214 040)
Số dư cuối kỳ	116 125 307 229	10 006 979 569	138 534 412 280	923 035 016 857

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp của Nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác		635 000 000 000	635 000 000 000
<b>Cộng</b>		<b>635 000 000 000</b>	<b>635 000 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

	Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ			
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		635 000 000 000	635 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ			



+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số liệu cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu thường			
+ Cổ phiếu ưu đãi			

Mệnh giá cổ phiếu:

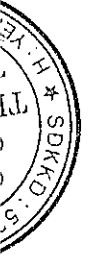
f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	116 125 307 229	93 701 261 954
- Quỹ dự phòng tài chính	10 006 979 569	6 155 588 270
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,  
 - Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã được các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
----------	--	--

**VI- Thông tin bổ sung cho các Khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>233 984 783 849</b>	<b>227 077 023 847</b>
+ Doanh thu bán hàng	231 285 654 160	225 744 412 483
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 699 129 689	1 332 611 364
<b>Trong đó:</b>		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Trong đó:</b>		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>27- Doanh thu thuần</b>	<b>233 984 783 849</b>	<b>227 077 023 847</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	231 285 654 160	225 744 412 483
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2 699 129 689	1 332 611 364
<b>28- Giá vốn hàng bán</b>	<b>94 487 969 905</b>	<b>82 593 052 224</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>Cộng</b>	<b>94 487 969 905</b>	<b>82 593 052 224</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13 080 929 286	10 594 816 366
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	10 322 400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác	1 650 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>14 741 251 686</b>	<b>10 594 816 366</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		583 960 895
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 048 913	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2 048 913</b>	<b>583 960 895</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28 003 137 408	15 951 359 992
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 920 447 266	2 213 122 754



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân công	21 075 299 672	16 684 133 594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48 405 784 913	48 409 080 792
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 156 386 150	3 028 811 323
- Chi phí khác bằng tiền	34 109 411 264	24 778 590 820
<b>Cộng</b>	<b>111 667 329 265</b>	<b>95 113 739 283</b>

### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

### VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan:

Mối quan hệ

9 tháng năm 2014

9 tháng năm 2013

**Doanh thu**

Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Cùng Tập đoàn

231.285.654.160

225.744.412.483

Lãi cho vay vốn

Cùng Tập đoàn

2.398.008.801

1.722.105.834

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Số dư với các bên liên quan:	Mối quan hệ	30/09/2014	01/01/2014
Các khoản tiền ủy thác quản lý vốn	Chung Tập đoàn		
Công ty Tài chính CP điện lực	Chung Tập đoàn	52.699.397.690	50.301.388.889
Phải thu khách hàng	Chung Tập đoàn	59.690.758.225	23.645.024.179
Công ty mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chung Tập đoàn	31.489.187.902	29.181.092.716
Phải thu khác			
Công ty mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Trả trước cho người bán	Chung Tập đoàn	359.867.444	433.617.444
Công ty Tư vấn xây dựng điện II	Chung Tập đoàn	0	452.630.367
Công ty Tư vấn xây dựng điện I	Chung Tập đoàn	2.736.300.000	0
TCT thiết bị điện Đông Anh			

**Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	1.803.075.589	1.966.524.809

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):  
Do đặc thù của Công ty là địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trên một khu vực địa lý và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên công ty chưa áp dụng Chuẩn mực kế toán số 28 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3):

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2014 với quý 3 năm 2013

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2013 đạt : 58.734.542.100 đồng

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2014 đạt : 27.745.438.289 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2014 giảm 30.989.103.811 đồng so với quý 3 năm 2013 là do Tổng doanh thu quý 3 năm 2014 giảm 35.256.673.845 đồng so với tổng doanh thu quý 3 năm 2013. Trong đó, chủ yếu do doanh thu hoạt động điện giảm vì quý 3 năm 2014 lưu lượng nước về hồ rất thấp sản lượng điện thương phẩm quý 3 năm 2014 chỉ đạt 80.343.710 kWh bằng 60% sản lượng điện thương phẩm quý 3 năm 2013 (sản lượng quý 3 năm 2013 là 134.365.870 kWh).

NGƯỜI LẬP BIỂU

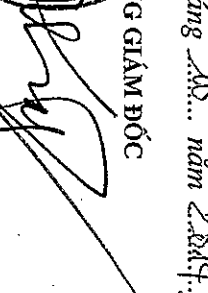


LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2014.  
  
**NGUYỄN QUANG THẮNG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC DỆ THÁC BÀ**  
 SDKKD: 52.00240299  
 H. Yên Bái - T. Bình - T.